

Phụ lục 02

CHÊNH LỆCH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP SO VỚI QUYẾT ĐỊNH SỐ 08/QĐ-UBND NGÀY 18/7/2025 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

#REF!

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	UBND xã Xốp			UBND xã Ngọc Linh			UBND xã Đắk Plô			UBND xã Đắk Pék			UBND xã Đắk Môn			UBND xã Đắk Long			Ghi chú
		Dự toán thu năm 2025	DT thu Sở Tài chính giao tại QĐ 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025	Chênh lệch đề nghị điều chỉnh giảm	Dự toán thu năm 2025	DT thu Sở Tài chính giao tại QĐ 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025	Chênh lệch đề nghị điều chỉnh giảm	Dự toán thu năm 2025	DT thu Sở Tài chính giao tại QĐ 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025	Chênh lệch đề nghị điều chỉnh giảm	Dự toán thu năm 2025	DT thu Sở Tài chính giao tại QĐ 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025	Chênh lệch đề nghị điều chỉnh giảm	Dự toán thu năm 2025	DT thu Sở Tài chính giao tại QĐ 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025	Chênh lệch đề nghị điều chỉnh giảm	Dự toán thu năm 2025	DT thu Sở Tài chính giao tại QĐ 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025	Chênh lệch đề nghị điều chỉnh giảm	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.670	2.670	-	90	90	-	6.610	6.610	-	14.146	14.146	-	2.524	2.524	-	460	460	-	Chi tiết tại biểu 01
2	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	52	330	(278)	10	90	(80)	30	260	(230)	2.499	4.866	(2.367)	114	594	(480)	35	260	(225)	Chi tiết tại biểu 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN ĐẮK GLEI (CŨ) NĂM 2025

#REF!

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán thu NSNN HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán thu NSNN HĐND cấp huyện giao năm 2025 (chưa bao gồm Dự toán HĐND cấp huyện giao tăng thu so dự toán HĐND tỉnh giao)			Dự toán thu NSNN cấp huyện (bàn giao về ngân sách tỉnh)			Dự toán thu NSNN các xã (sau sắp xếp) năm 2025 (*)								
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó					
				Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Chi tiết từng xã (sau sắp xếp)							
										Xã Đăk Pék	Xã Môn	Xã Đăk Long	Xã Xốp	Xã Đăk Plô	Xã Ngọc Linh		
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=2-5	9=3-6	10=4-7	11	12	13	14	15	
A	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	26.500	26.500	9.500	17.000				26.500	9.500	17.000	14.146	2.524	460	2.670	6.610	90
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	26.500	26.500	9.500	17.000				26.500	9.500	17.000	14.146	2.524	460	2.670	6.610	90
	- Ngân sách cấp tỉnh hưởng		-						-								
	- Ngân sách cấp huyện hưởng		-						-								
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	830	830	330	500				830	330	500	635	20	10	145	20	-
1.1	Thuế giá trị gia tăng	830	830	330	500				830	330	500	635	20	10	145	20	0
	Tr. Đó: Từ các nhà máy thủy điện																
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp																
1.3	Thuế tài nguyên																
+	Thuế Tài nguyên nước																
+	Thuế tài nguyên rừng																
+	Thuế tài nguyên khoáng sản																
+	Thuế tài nguyên khác																
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	1.500	1.500	500	1.000				1.500	500	1.000	600	30	-	15	855	-
2.1	Thuế giá trị gia tăng	40	40	-	40				40	-	40	40	-	-	-	0	0
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400	1.400	500	900				1.400	500	900	500	30	-	15	855	0
2.3	Thuế tài nguyên	60	60	-	60				60	-	60	60	-	-	-	0	0
+	Thuế tài nguyên rừng	50	50	-	50				50	-	50	50					
+	Thuế tài nguyên khác	10	10	-	10				10	-	10	10					
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	300	300	300	-				300	300	-	300	-	-	-	-	-
3.1	Thuế giá trị gia tăng																
3.2	Thuế thu nhập DN	300	300	300	-				300	300	-	300	-	-	-	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.200	13.200	6.200	7.000				13.200	6.200	7.000	4.645	1.770	160	1.980	4.645	-
4.1	Thuế giá trị gia tăng	8.560	8.560	3.500	5.060				8.560	3.500	5.060	3.365	1.480	160	1.465	2090	0
4.2	Thuế thu nhập DN	900	900	500	400				900	500	400	200	30	-	15	655	0

[illegible]

STT	Nội dung thu	Dự toán thu NSNN HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán thu NSNN HĐND cấp huyện giao năm 2025 (chưa bao gồm Dự toán HĐND cấp huyện giao tăng thu so dự toán HĐND tỉnh giao)			Dự toán thu NSNN cấp huyện (bàn giao về ngân sách tỉnh)			Dự toán thu NSNN các xã (sau sắp xếp) năm 2025 (*)								
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu	Trong đó					
				Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Chi tiết từng xã (sau sắp xếp)										
							Xã Đắk Pék	Xã Môn				Xã Đắk Long	Xã Xốp	Xã Đắk Plô	Xã Ngọc Linh		
-	Thu tiền thuê đất, tiền bán tài sản trên đất các dự án khai thác quỹ đất giao tăng thu																
20	Thu viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương																
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu																
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK																
	Thuế xuất khẩu																
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu																
2	Thuế giá trị gia tăng																
3	Thu khác																
B	Thu ngân sách địa phương	692.099	692.099	-	692.099				692.099	-	692.099						
I	Thu cân đối ngân sách địa phương	536.041	536.041	-	536.041				536.041	-	536.041						
1	Thu cố định và điều tiết																
2	Thu bổ sung cân đối	536.041	536.041	-	536.041				536.041	-	536.041						
2.1	Thu bổ sung cân đối theo lương cơ sở 1.490.000 đồng	129.818	129.818	-	129.818				129.818	-	129.818						
2.2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương																
II	Thu bổ sung có mục tiêu	156.058	156.058	-	156.058				156.058	-	156.058						
1	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương	95.984	95.984	-	95.984				95.984	-	95.984						
2	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	60.074	60.074	-	60.074				60.074	-	60.074						

Ghi chú:

(*) Đề xuất theo hướng điều chỉnh nguyên trạng, cộng cơ học từ dự toán HĐND cấp huyện đã giao đầu năm 2025.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP HUYỆN ĐẮK GLEI (CŨ) NĂM 2025

#REF!

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán thu HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán thu HĐND huyện giao năm 2025 phân chia theo tỷ lệ điều tiết				Dự toán thu NSNN cấp huyện (bàn giao về ngân sách tỉnh)				Dự toán thu NS các xã năm 2025 phân chia theo tỷ lệ điều tiết (sau sắp xếp) (*)									
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chi tiết từng xã (sau sắp xếp)					
				Trung ương hưởng	NS tỉnh hưởng	NS huyện hưởng		Trung ương hưởng	NS tỉnh hưởng	NS huyện hưởng		Trung ương hưởng	NS tỉnh hưởng	NS xã hưởng						
															Xã Đắk Pék	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Long	Xã Xốp	Xã Đắk Plô	Xã Ngọc Linh
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10=2-6	11=3-7	12=4-8	13=5-9	14	15	16	17	18	
	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	26.500	52.100	1.945	8.798	41.358	49.360	1.945	8.798	38.618	52.100	1.945	47.415	2.740	2.499	114	35	52	30	10
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	26.500	52.100	1.945	8.798	41.358	49.360	1.945	8.798	38.618	52.100	1.945	47.415	2.740	2.499	114	35	52	30	10
	- Ngân sách cấp tỉnh hưởng	4.925												0						
	- Ngân sách cấp huyện hưởng	19.631												0						
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	830	1.660	0	1.411	249	1.660	0	1.411	249	1.660	0	1.660	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Thuế giá trị gia tăng	830	1.660		1.411	249	1.660		1.411	249	1.660		1.660	0						
	Tr. Đó: Từ các nhà máy thủy điện													0						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp													0						
1.3	Thuế tài nguyên													0						
+	Thuế Tài nguyên nước													0						
+	Thuế tài nguyên rừng													0						
+	Thuế tài nguyên khoáng sản													0						
+	Thuế tài nguyên khác													0						
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	1.500	2.140	0	1.817	324	2.140	0	1.817	324	2.140	0	2.140	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Thuế giá trị gia tăng	40	50		42	8	50		42	8	50		50	0						
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400	1.970		1.675	296	1.970		1.675	296	1.970		1.970	0						
2.3	Thuế tài nguyên	60	120	0	100	20	120	0	100	20	120	0	120	0	0	0	0	0	0	0
+	Thuế tài nguyên rừng	50	100		100		100		100		100		100	0						
+	Thuế tài nguyên khác	10	20			20	20			20	20		20	0						
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	300	300	0	255	45	300	0	255	45	300	0	300	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Thuế giá trị gia tăng													0						
3.2	Thuế thu nhập DN	300	300		255	45	300		255	45	300		300	0		0	0	0	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.200	14.140	0	2.160	11.980	14.140	0	2.160	11.980	14.140	0	14.140	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Thuế giá trị gia tăng	8.560	9.500		1.425	8.075	9.500		1.425	8.075	9.500		9.500	0						
4.2	Thuế thu nhập DN	900	900		135	765	900		135	765	900		900	0						
4.3	Thuế TTDB hàng nội địa	40	40		0	40	40			40	40		40	0						
4.4	Thuế tài nguyên	3.700	3.700	0	600	3.100	3.700	0	600	3.100	3.700	0	3.700	0	0	0	0	0	0	0
+	Thuế Tài nguyên nước	2.000	2.000		600	1.400	2.000		600	1.400	2.000		2.000	0						
+	Thuế tài nguyên khác	1.700	1.700			1.700	1.700			1.700	1.700		1.700	0						
5	Lệ phí trước bạ	2.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000		3.000	0						
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0					0							0						

STT	Nội dung thu	Dự toán thu HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán thu HĐND huyện giao năm 2025 phân chia theo tỷ lệ điều tiết			Dự toán thu NSNN cấp huyện (bàn giao về ngân sách tỉnh)				Dự toán thu NS các xã năm 2025 phân chia theo tỷ lệ điều tiết (sau sắp xếp) (*)										
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chi tiết từng xã (sau sắp xếp)					
				Trung ương hưởng	NS tỉnh hưởng	NS huyện hưởng		Trung ương hưởng	NS tỉnh hưởng	NS huyện hưởng		Trung ương hưởng	NS tỉnh hưởng	NS xã hưởng						
															Xã Đắk Pék	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Long	Xã Xốp	Xã Đắk Plô	Xã Ngọc Linh
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	40	40		0	40	0				40		0	40	36	4	0	0	0	0
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.400	2.400		240	2.160	2.400		240	2.160	2.400		2.400	0						
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	0												0						
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu													0						
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước													0						
10	Thu phí và lệ phí	2.060	2.060	150	0	1.910	1.650	150	0	1.500	2.060	150	1.500	410	318	40	20	17	15	0
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	150	150	150			150	150			150	150	0	0						
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	1.910	1.910	0	0	1.910	1.500	0	0	1.500	1.910	0	1.500	410	318	40	20	17	15	0
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500		1.500	0						
-	Lệ phí môn bài	350	350			350	0				350			350	293	30	15	7	5	
-	Phí lệ phí khác	60	60			60	0				60		0	60	25	10	5	10	10	
	Tr.đó Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng(đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y				0	0	0						0	0						
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	20	20			20	0				0			0						
11	Tiền sử dụng đất	1.000	21.700	0	2.604	19.096	19.530	0	2.604	16.926	21.700	0	19.530	2.170	2.100	45	5	20	0	0
-	Từ dự án khai thác quỹ đất huyện		17.700		2.124	15.576	15.930		2.124	13.806	17.700		15.930	1.770	1.770					
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	1.000	4.000		480	3.520	3.600		480	3.120	4.000		3.600	400	330	45	5	20		
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	280	280	0	56	224	280	0	56	224	280	0	280	0	0	0	0	0	0	0
-	Do UBND tỉnh phê duyệt và trực tiếp quản lý, tổ chức đấu thầu, đấu giá						0				0			0						
-	Từ nguồn thuê mặt đất khác	280	280		56	224	280		56	224	280		280	0						
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê,KHCB nhà		0								0			0						
14	Thu khác	2.200	3.530	1.550	150	1.830	3.410	1.550	150	1.710	3.530	1.550	1.860	120	45	25	10	15	15	10
14.1	Phạt vi phạm hành chính	1.850	2.050	1.550	0	500	2.050	1.550	0	500	2.050	1.550	500	0	0	0	0	0	0	0
a	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	1.400	1.400	1.400	0	0	1.400	1.400	0	0	1.400	1.400	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Do cơ quan trung ương thu	1.400	1.400	1.400			1.400	1.400			1.400	1.400	0	0						
-	Do cơ quan địa phương thu	0	0				0				0			0						
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác	450	650	150	0	500	650	150	0	500	650	150	500	0	0	0	0	0	0	0
-	Do cơ quan trung ương thu	150	150	150			150	150			150	150		0						
-	Do cơ quan địa phương thu	300	500		0	500	500			500	500		500	0						
14.3	Thu phạt vi phạm hành chính theo Quyết định của Tòa án	0												0						
14.4	Các khoản thu khác còn lại	350	1.480		150	1.330	1.360		150	1.210	1.480		1.360	120	45	25	10	15	15	10

STT	Nội dung thu	Dự toán thu HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán thu HĐND huyện giao năm 2025 phân chia theo tỷ lệ điều tiết				Dự toán thu NSNN cấp huyện (bàn giao về ngân sách tỉnh)				Dự toán thu NS các xã năm 2025 phân chia theo tỷ lệ điều tiết (sau sắp xếp) (*)									
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chi tiết từng xã (sau sắp xếp)					
				Trung ương hưởng	NS tỉnh hưởng	NS huyện hưởng		Trung ương hưởng	NS tỉnh hưởng	NS huyện hưởng		Trung ương hưởng	NS tỉnh hưởng	NS xã hưởng						
															Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long	Xã Xốp	Xã Đăk Plô	Xã Ngọc Linh
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	690	850	245	105	500	850	245	105	500	850	245	605	0	0	0	0	0	0	
-	Giấy phép do trung ương cấp	350	350	245	105	0	350	245	105	0	350	245	105	0						
-	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	340	500			500	500			500	500		500	0						
-	Thu tiền thuê rừng													0						
16	Các khoản thu tại xã													0						
17	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại													0						
18	Thu xổ số kiến thiết													0						
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)													0						
19.1	Tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất huyện, thành phố quản lý													0						
	Thu tiền sử dụng đất													0						
	Thu tiền thuê đất													0						
19.2	Tăng thu các dự án khai thác quỹ đất Tỉnh quản lý													0						
-	Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá các trụ sở làm việc cũ thuộc UBND các huyện, thành phố													0						
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án khai thác quỹ đất, đấu giá các trụ sở thuộc tỉnh													0						
-	Thu tiền thuê đất, tiền bán tài sản trên đất các dự án khai thác quỹ đất giao tăng thu													0						
20	Thu viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương													0						
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu													0						
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK													0						
	Thuế xuất khẩu													0						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu													0						
2	Thuế giá trị gia tăng													0						
3	Thu khác																			

Ghi chú:
(*) Đề xuất theo hướng điều chỉnh nguyên trạng, cộng cơ học từ dự toán HĐND cấp huyện đã giao đầu năm 2025.

CÁC NGUỒN THU NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN ĐẮK GLEI (CŨ) NĂM 2025

#REF!

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện thu năm 2025	KP thực hiện chi 6 tháng đầu năm	Kinh phí còn lại 6 tháng cuối năm 2025 (sau sáp nhập)	Trong đó									Ghi chú
					Tổng số	Bao gồm		Chi tiết từng xã						
						Cấp tỉnh	Cấp xã	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long	Xã Xốp	Xã Đăk Plô	Xã Ngọc Linh	
A	B	1	2=3+4	5=1-2	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	55.623,77	4.683,22	51.771,46	51.771	6.706,056	45.065,05	8.707,08	9.309,08	4.780,91	6.295,26	6.392,14	9.580,47	
I	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-												
II	Thu chuyển nguồn	44.193,32	4.683,22	39.510,10	39.509,7	1.756,00	37.753,75	7.885,20	7.904,05	3.983,54	5.807,31	5.505,27	6.668,27	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công	-												
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	-												
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	23.488,75	1.086,01	22.403	22.403		22.403	5.200	4.100	2.500	3.800	3.200	3.603	
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	4.142,50	296,60	3.846	3.846		3.846	625	1.994	50	267	475	435	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán	4.543,81	2.492,70	2.051	2.051	1.451,000	600						600	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học			0	-									
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này, trường hợp phương án được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang ngân sách năm sau để thực hiện	8.541,16	377,25	8.164	8.164		8.164	1.560	1.360	1.164	1.360	1.360	1.360	
9	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	3.477,1	430,7	3.046,4	3.046,0	305,0	2.741,0	500,0	450,0	270,0	380,0	470,0	671,0	
-	Nguồn cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ	3.171,90	430,66	2.741	2.741		2.741	500	450	270	380	470	671	
-	Tiền sử dụng đất chưa phân bổ	305,20		305	305	305								
III	Thu kết dư	11.430		11.430	11.430	4.950	6.480	377	1.110	763	445	879	2.907	
IV	Các khoản thu khác trên địa bàn xã hưởng	830,91		831	831		831	445	295	34	43	8	6	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐIỀU CHỈNH VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025
 #REF!

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó		Thực hiện chi đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 (sau sắp xếp)									Ghi chú
			Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm		Tổng số	Bao gồm		Chi tiết từng xã						
							Cấp tỉnh	Cấp xã	Xã Đắk Pék	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Long	Xã Xốp	Xã Đắk Plô	Xã Ngọc Linh	
A	B	1	1a	1b	2=3+4	5=1-2	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	533.221	533.221	2.000	254.495	275.257	38.318	238.490	68.466	37.567	35.868	29.448	33.603	33.539	
A	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	457.402	457.402	2.000	210.656	243.277	7.156	237.849	68.290	37.409	35.868	29.448	33.489	33.346	
1	Chi đầu tư phát triển	8.910	8.910	2.000	2.709	6.201	6.201	0	0	0	0	0	0	0	
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	8.030	8.030	2.000	2.209	5.821	5.821	0							
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	880	880		500	380	380	0							
2	Chi thường xuyên	435.962	435.962	0	206.803	229.159	955	229.931	66.772	36.059	34.868	28.098	32.139	31.996	
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	315.057	315.057	0	141.838	173.219	945	172.274	49.689	27.194	28.316	19.393	24.839	22.842	
2.1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	313.742	313.742	0	141.268	172.474	945	171.530	48.945	27.194	28.316	19.393	24.839	22.842	
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức	271.063	271.063		130.582	140.481	944,7	139.537	43.989	23.226	20.935	15.057	20.506	15.824	
-	Kinh phí của Trung tâm GDNN-GDTX huyện						944,7								
b	Kinh phí thực hiện chính sách	42.679	42.679		10.686	31.993	0	31.993	4.956	3.968	7.382	4.336	4.333	7.018	
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	5.162	5.162		2.456	2.706		2.706	560	573	428	386	313	446	
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.833	1.833		0,5	1.833		1.833	318	337	359	239	120	460	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	19.675	19.675		1.105	18.570		18.570	1.916	2.716	4.775	2.074	2.633	4.456	
-	Kinh phí hỗ trợ miễn'giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2022/NĐ-CP	16.009	16.009		7.125	8.884		8.884	2.162	342	1.820	1.637	1.267	1.656	
2.1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	1.315	1.315		571	744		744	744						
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	200	200		190	10	10,2	0							
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực sự nghiệp khác	120.705	120.705	0	64.775	55.930	0	57.657	17.082	8.865	6.552	8.705	7.300	9.154	
a	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ		120.705	0	64.775	55.930	0	57.657	17.082	8.865	6.552	8.705	7.300	9.154	
-	Chi quốc phòng		5.386		4.476	910		206	30	30,0	38	30	40	38	
-	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội		2.585		1.099	1.486		1.625	270	260	280	260	285	270	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		774		531	243		243	41	41	41	41	41	41	
-	Chi Văn hóa Thông tin		2.387		1.439	948		948	948						
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.602		1.132	1.470		852	852						
-	Chi thể dục thể thao		500		79	421		421	71	70	70	70	70	70	

STT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó		Thực hiện chi đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 (sau sắp xếp)								Ghi chú	
			Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm		Tổng số	Bao gồm		Chi tiết từng xã						
							Cấp tỉnh	Cấp xã	Xã Đăk Pêk	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long	Xã Xốp	Xã Đăk Plô		Xã Ngọc Linh
-	Chi Bảo vệ môi trường		9.455		6.871	2.584		2.584	2.584						
-	Chi các hoạt động kinh tế		14.984		10.562	4.422		4.422	1.604	795	207	475	681	659	
	Trong đó: KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp								1.112						
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng đoàn thể		49.981		26.393	23.588		23.209	6.077	3.889	2.966	4.099	2.554	3.625	
-	Chi bảo đảm xã hội		23.651		8.779	14.872		14.872	2.950	2.400	1.850	2.350	2.250	3.072	
-	Chi khác		8.400		3.413	4.987,4		8.277,3	1.657	1.380	1.100	1.380	1.380	1.380	
3	Dự phòng ngân sách	9.061	9.061		1.143	7.918		7.918	1.518	1.350	1.000	1.350	1.350	1.350	
	Tráo: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao							0							
4	Chi từ nguồn tăng thu so dự toán tỉnh giao (Trừ thu tiền sử dụng đất)	3.469	3.469					0							
B	Dự toán bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	75.819	75.819	0	43.839	31.980	31.162	641	176	158			114	193	
I	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	54.803	54.803	0	22.823	31.980	31.162	641	176	158			114	193	
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	9.470	9.470	0	2.507	6.963	6.963	0	0	0			0	0	
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	2.870	2.870	0	1.756	1.114	1.114	0	0	0			0	0	
-	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực							0							
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	2.870	2.870		1.756	1.114	1.114	0							
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp							0							
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư chỉnh trang đô thị							0							
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách							0							
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã							0							
1.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết							0							
-	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)							0							
1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.500	1.500		0	1.500	1.500	0							
1.4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	5.100	5.100		751	4.349	4.349	0							
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	45.333	45.333	0	20.316	25.017	24.199	818	176	158	80	97	114	193	
2.1	Kinh phí công tác xã hội cho các đồng chí UVBTV Tỉnh uỷ (1 đ/c *100 triệu/năm) theo Kết luận số 1434-TB/TU ngày 18/9/2021 của BTV Tỉnh uỷ					0		0							

STT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó		Thực hiện chi đến ngày 30/6/2025	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025 (sau sắp xếp)									Ghi chú
			Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm		Tổng số	Bao gồm		Chi tiết từng xã						
							Cấp tỉnh	Cấp xã	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long	Xã Xốp	Xã Đăk Plô	Xã Ngọc Linh	
2.2	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	609	609		609	0	0								
2.3	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Ất Ty năm 2025	1.016	1.016		1.016	0	0								
2.4	Hỗ trợ xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp tỉnh tại thôn Làng Mới, xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum (đề nghị UBND huyện Đăk Glei triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành)					0	0								
2.5	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ					0	0								
2.6	Ứng dụng khoa học công nghệ	100	100		100	0	0								
2.7	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh					0	0								
2.8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	1.000	1.000		985	15	15	0							
2.9	Hỗ trợ thành phố Kon Tum được công nhận đô thị loại II					0	0								
2.10	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	1.291	1.291		473	817,8	817,8	176	158	80	97	114	193		
2.11	Kinh phí duy tu đường Hồ Chí Minh từ Km1542+750 - Km1562+250 (đoạn tuyến cũ qua thành phố Kon Tum)					0	0								
2.12	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y tế quản lý về cho các huyện, thành phố quản lý	41.317	41.317		17.133	24.184	24.184	0							
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	21.016	21.016	0	21.016	0	0	0							
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	150	150		150	0	0								
2	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững					0	0								
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	6.798	6.798		6.798	0	0								
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	14.068	14.068		14.068	0	0								

Ghi chú:
(*) Chi tiết các lĩnh vực chi thường xuyên theo quy định của Luật NSNN
(**) Chưa bao gồm kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sẽ có hướng dẫn chi tiết tại Biểu mẫu riêng)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Pék)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó		Thực chi 6 tháng đầu năm 2025	Trong đó						Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
			Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm		Xã Xốp	Xã Ngọc Linh	Xã Đắk PLô	Xã Đắk Pék	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Long		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
	TỔNG CỘNG	115.822	113.248	2.575	56.355	7.744	11.289	13.084	10.347	8.266	5.624	59.468	
A	Dự toán chi cân đối ngân sách cấp xã	106.921	104.622	2.299	51.618	6.977	9.725	12.620	9.250	7.766	5.281	55.303	
I	Chi đầu tư phát triển	2.170	2.170	0	0	0	0	0	0	0	0	2.170	
1	Chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán tính giao	100	100	0	0							100	
2	Chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất từ dự toán tăng thu so với dự toán tính giao	2.070	2.070	0	0							2.070	
II	Chi thường xuyên	102.657	100.358	2.299	51.437	6.916	9.645	12.579	9.250	7.766	5.281	51.220	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	240	240	0	51	10	0	11	1	27	3	189	
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức (1)	0	0	0	0							0	
b	Kinh phí thực hiện chính sách	0	0	0	0	0						0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	0	0	0	0							0	
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0	0	0	0							0	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0	0	0	0							0	
-	Kinh phí hỗ trợ miễn'giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	0	0	0	0							0	
c	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2024 (NĐ 81, NĐ 116...)	0	0	0	0							0	
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	240	240	0	51	10	0	11	1	27	3	189	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0							0	
3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	102.417	100.118	2.299	51.385	6.907	9.645	12.568	9.249	7.740	5.278	51.031	
-	Chi quốc phòng	6.756	5.885	871	4.644	256	1.190	1.443	632	543	580	2.112	
-	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.175	1.130	45	581	46	123	98	146	65	103	594	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0							0	
-	Chi Văn hóa Thông tin	0	0	0	0							0	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	120	120	0	28	6	1	10	4	5	1	92	

STT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó		Thực chi 6 tháng đầu năm 2025	Trong đó						Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
			Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm		Xã Xốp	Xã Ngọc Linh	Xã Đăk PLô	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long		
-	Chi thể dục thể thao	360	360	0	73	5	0	45	14	8		287	
-	Chi Bảo vệ môi trường	330	330	0	125	30	27	40	0	17	11	205	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.499	3.499	0	2.892	368	706	560	618	413	227	607	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng đoàn thể	87.186	87.158	28	41.331	6.136	7.459	9.735	7.544	6.325	4.132	45.854	
-	Chi bảo đảm xã hội	2.991	1.636	1.355	1.712	58	138	637	291	364	224	1.279	
-	Chi khác	0	0	0	0							0	
III	Dự phòng ngân sách	2.094	2.094	0	181	60	80	41	0	0		1.913	
	Trđó: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao	0	0	0	0							0	
IV	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán cấp trên giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước	0	0	0	0							0	
B	Dự toán bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	8.902	8.626	276	4.737	768	1.565	464	1.097	500	343	4.165	
I	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.281	5.281	0	2.748	293	900	384	480	423	269	2.533	
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0							0	
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	0	0	0	0							0	
-	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	0	0	0	0							0	
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	0	0	0	0							0	
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp	0	0	0	0							0	
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư chỉnh trang đô thị	0	0	0	0							0	
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	0	0	0	0							0	
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	0	0	0	0							0	
1.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	0	0	0	0							0	
-	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	0	0	0	0							0	
1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0	0	0	0							0	

STT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó		Thực chi 6 tháng đầu năm 2025	Trong đó						Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
			Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm		Xã Xốp	Xã Ngọc Linh	Xã Đăk PLô	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long		
1.4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao đề chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	0	0	0	0							0	
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	5.281	5.281	0	2.748	293	900	384	480	423	269	2.533	
2.1	Kinh phí công tác xã hội cho các đồng chí UVBTV Tỉnh ủy (1 đ/c *100 triệu/năm) theo Kết luận số 1434-TB/TU ngày 18/9/2021 của BTV Tỉnh ủy	0	0	0	0							0	
2.2	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	0	0	0	0							0	
2.3	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Ất Tỵ năm 2025	0	0	0	0							0	
2.4	Hỗ trợ xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp tỉnh tại thôn Làng Mới, xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum (đề nghị UBND huyện Đăk Glei triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành)	500	500	0	464		464					36	
2.5	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	1.062	1.062	0	440	73		125	88	65	89	622	
2.6	Ứng dụng khoa học công nghệ	0	0	0	0							0	
2.7	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	24	24	0	7	2		2		1	2	17	
2.8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	0	0	0	0							0	
2.9	Hỗ trợ thành phố Kon Tum được công nhận đô thị loại II	0	0	0	0							0	
2.10	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	3.695	3.695	0	1.837	218	436	257	392	356	178	1.858	

STT	Nội dung chi	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó		Thực chi 6 tháng đầu năm 2025	Trong đó						Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
			Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm		Xã Xốp	Xã Ngọc Linh	Xã Đăk PLô	Xã Đăk Pék	Xã Đăk Môn	Xã Đăk Long		
2.11	Kinh phí duy tu đường Hồ Chí Minh từ Km1542+750 - Km1562+250 (đoạn tuyến cũ qua thành phố Kon Tum)	0	0	0	0							0	
2.12	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y tế quản lý về cho các huyện, thành phố quản lý	0	0	0	0							0	
	Bao gồm:	0	0	0	0							0	
-	Dự toán chi theo lương 1.490.000 đồng	0	0	0	0							0	
	Trong đó, kinh phí mua sắm trang thiết bị ngành y tế	0	0	0	0							0	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương từ mức lương cơ sở 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	0	0	0	0							0	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	0	0	0	0							0	
-	50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0	0							0	
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	525	525	0	518	70	215	80	46	77	30	7	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0							0	
2	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	0	0	0	0							0	
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	0	0	0	0							0	
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	0	0	0	0							0	
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	525	525	0	518	70	215	80	46	77	30	7	
III	Ngân sách huyện bổ sung cho ngân sách xã	3.096	2.820	276	1.471	405	450		572		45	1.624	

Ghi chú:

- (1) Trong đó đã bao gồm kinh phí thực hiện các chính sách, đề án do địa phương ban hành (như: Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số; Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình; giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông...)
- (2) Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia sẽ được chi tiết tại Biểu mẫu riêng
- (*) Số liệu tại Biểu 04a

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025 (SAU SẮP XẾP)

REF1

DVT: Triệu chứng

[illegible]

[illegible]